HAGL Group

Số: 146//2026/CV-HAGL
(V/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC tổng hợp Quý II/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") (mã CK: HAG) giải trình kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II/2026 như sau:

I. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh chuyển từ lỗ tại Báo cáo tài chính ("BCTC") tổng hợp quý II/2025 sang lãi tại BCTC tổng hợp quý II/2026:

Kết quả hoạt động kinh doanh trong Quý II/2026 của Công ty chuyển từ lỗ sang lãi chủ yếu do lãi hoạt động tài chính tăng 1.115 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.

II. Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh:

Đvt: Tỷ đồng

Khoản mục	BCTC tổng hợp Quý II/2026	BCTC tổng hợp Quý II/2025	Biến động
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	884	(156)	1.040

Biến động kết quả hoạt động kinh doanh cụ thể như sau:

- Chi phí lãi vay giảm 850 tỷ đồng so với do lãi trái phiếu được miễn giảm.

- Lãi thanh lý khoản đầu tư tăng 163 tỷ đồng từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

- Lãi cho vay, lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh tăng 52 tỷ so với cùng kỳ năm 2025.

Các lĩnh vực khác của Công ty không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II/2026.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900377720 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI - TỈNH GIA LAI

NGUYỄN XUÂN THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
DN: C=VN, L=GIA LAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900377720
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.28 14:59:03+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý II năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 35

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.025.249.458**	**1.678.753.019**
110	***I. Tiền***	***4***	***929.993.067***	***646.021.524***
111	1. Tiền		929.993.067	646.021.524
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***423.738.469***	***23.640.371***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5	423.738.469	23.640.371
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***667.557.004***	***1.004.868.316***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	36.991.429	19.910.791
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	39.635.766	28.140.571
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.465.568.974	1.831.518.151
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(874.639.165)	(874.701.197)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***410.757***	***641.907***
141	1. Hàng tồn kho		2.752.332	2.983.482
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.341.575)	(2.341.575)
160	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***3.550.161***	***3.580.901***
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		6.158	16.146
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		416.424	437.176
163	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.127.579	3.127.579
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**14.123.178.324**	**13.847.994.163**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***11.126.130***	***1.313.471.186***
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	11.126.130	1.313.471.186
220	***II. Tài sản cố định***		***118.046.904***	***120.223.347***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	92.669.725	94.828.168
222	Nguyên giá		217.451.232	217.359.756
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(124.781.507)	(122.531.588)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	25.377.179	25.395.179
228	Nguyên giá		40.240.952	40.240.952
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.863.773)	(14.845.773)
240	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	***47.528.081***	***48.802.868***
241	1. Nguyên giá		63.456.715	63.456.715
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(15.928.634)	(14.653.847)
250	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***2.446.806***	***1.494.550***
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.446.806	1.494.550
260	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***13.939.804.946***	***12.359.736.727***
261	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	11.876.361.230	12.184.027.219
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	7.360.041	916.380.007
264	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(114.908.647)	(1.188.663.733)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	5	2.170.992.322	447.993.234
270	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***4.225.457***	***4.265.485***
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	1.473.769	1.513.797
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.751.688	2.751.688
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**16.148.427.782**	**15.526.747.182**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.039.363.713**	**4.990.484.904**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.050.076.281***	***4.977.453.444***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	29.128.704	40.853.050
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	10.136.487	7.699.917
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	1.306.106	19.020.466
315	4. Phải trả người lao động		6.080.166	5.811.740
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	44.265.757	2.021.108.360
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	959.055.551	1.783.856.401
321	7. Vay ngắn hạn	20	-	1.099.000.000
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.989.287.432***	***13.031.460***
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	7.666.626	7.666.626
339	2. Vay dài hạn		1.973.378.922	-
342	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.877.050	-
343	4. Dự phòng phải trả dài hạn		5.364.834	5.364.834
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**21**	**13.109.064.069**	**10.536.262.278**
411	1. Vốn của chủ sở hữu		12.674.679.470	12.674.679.470
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*12.674.679.470*	*12.674.679.470*
412	2. Thặng dư vốn		408.450.000	408.450.000
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(686.640)	(686.640)
420	4. Lợi nhuận (lỗ) lũy kế sau thuế chưa phân phối		26.621.239	(2.546.180.552)
420a	- *Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*(2.547.716.552)*	*(3.390.990.129)*
420b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*2.574.337.791*	*844.809.577*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**16.148.427.782**	**15.526.747.182**

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**11.599.852**	**1.888.733**	**22.640.698**	**4.797.102**
11	**2. Giá vốn hàng bán**	**23**	**(10.873.710)**	**(943.084)**	**(21.213.685)**	**(3.055.148)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**726.142**	**945.649**	**1.427.013**	**1.741.954**
22	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**248.713.304**	**32.806.622**	**497.994.432**	**53.259.781**
23	**5. Chi phí tài chính**	**24**	**732.656.383**	**(167.279.857)**	**2.178.701.236**	**(183.330.897)**
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*747.994.865*	*(103.317.357)*	*1.481.054.598*	*(164.755.249)*
25	**6. Chi phí bán hàng**	**25**	**(2.223.148)**	**(455.448)**	**(2.649.413)**	**(1.145.785)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(34.870.073)**	**(20.740.781)**	**(51.792.507)**	**(33.486.302)**
30	**8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**945.002.608**	**(154.723.815)**	**2.623.680.761**	**(162.961.249)**
31	**9. Thu nhập khác**	**27**	**-**	**178.513**	**15.413.409**	**381.657**
32	**10. Chi phí khác**	**27**	**(61.254.645)**	**(430.636)**	**(61.879.329)**	**(908.531)**
40	**11. Lỗ khác**	**27**	**(61.254.645)**	**(252.123)**	**(46.465.920)**	**(526.874)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**883.747.963**	**(154.975.938)**	**2.577.214.841**	**(163.488.123)**
52	**13. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**		**(110.333)**	**(1.330.821)**	**(2.877.050)**	**576.206**
60	**14. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN**		**883.637.630**	**(156.306.759)**	**2.574.337.791**	**(162.911.917)**

Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**2.577.214.841**	**(163.488.123)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10,11,12	3.542.706	3.232.933
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(1.073.817.118)	18.102.286
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(588.098)	(6.950.850)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(497.406.334)	(46.292.241)
06	Chi phí lãi vay	24	(1.481.054.598)	164.755.249
08	**Lỗ sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(472.108.601)**	**(30.640.746)**
09	Giảm các khoản phải thu		1.546.980.181	70.584.979
10	Giảm hàng tồn kho		231.150	80.610
11	Giảm các khoản phải trả		(894.289.350)	(65.761.903)
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		50.016	29.330
14	Tiền lãi vay đã trả		(480.371.799)	-
15	Thuế TNDN đã nộp		-	(37.670)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.536.000)	(1.536.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(301.044.403)**	**(27.281.400)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(326.226)	(5.245.403)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	620.000
23	Tiền chi cho vay		(1.588.757.100)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		-	114.500.566
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		1.264.049.571	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.049.701	67.455.062
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(315.984.054)**	**177.330.225**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.000.000.000	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.099.000.000)	(6.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**901.000.000**	**(6.000.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**283.971.543**	**144.048.825**
60	**Tiền đầu kỳ**	**4**	**646.021.524**	**4.164.549**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**929.993.067**	**148.213.374**

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 5900377720, do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp, mười ba (13) công ty con gián tiếp và ba (3) chi nhánh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty (bao gồm báo cáo của Hội sở và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc) được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quý II/2026 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Thông tư 99 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.
Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: các khoản cho vay, và các công cụ tài chính khác có bản chất tương tự. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản đầu tư theo từng đối tượng phát hành, kỳ hạn và loại tiền tệ và phân loại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào tài sản ngắn hạn hoặc tài sản dài hạn dựa trên kỳ hạn còn lại tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích, phù hợp với thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế của từng khoản đầu tư.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị. Mức dự phòng được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và giá trị có thể thu hồi ước tính tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản trích lập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập dự phòng không còn. Công ty hoàn nhập phần dự phòng tương ứng và ghi giảm chi phí tài chính.

Khi khoản đầu tư đến ngày đáo hạn hoặc được thanh lý trước hạn, Công ty ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận lãi hoặc lỗ là phần chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị ghi sổ (sau khi đã trừ dự phòng tổn thất, nếu có) tại thời điểm thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	20 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

3.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	30 năm
Quyền sử dụng đất	36 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá *trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.*

3.10 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.11 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn có nhận trước tiền thuê cho nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê theo quy định của Thông tư 200/2025/TT-BCT.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:

- Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.14 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.15 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu, các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch bán hàng hóa, tài sản, cung cấp dịch vụ, hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản, nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.18 Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại giữa niên độ trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tiền gửi ngân hàng	929.107.506	645.507.110
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	*808.385.937*	100.006.233
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*115.199.183*	52.849
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*48.174*	524.081.105
- Ngân hàng khác	*5.474.212*	21.366.923
Tiền mặt tại quỹ	885.561	514.414
TỔNG CỘNG	**929.993.067**	**646.021.524**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000	-
Cho vay ngắn hạn các công ty, cá nhân *(i)*	22.510.527	22.412.429
Lãi cho vay bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.227.942	1.227.942
	423.738.469	**23.640.371**
Dài hạn		
Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	1.188.757.100	-
Cho vay dài hạn *(ii)*	853.425.000	400.000.000
Lãi cho vay	128.810.222	47.993.234
	2.170.992.322	**447.993.234**
Trong đó:		
- Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*1.775.235.224*	*447.993.234*
- Các bên khác	*395.757.098*	-
TỔNG CỘNG	**2.594.730.791**	**471.633.605**

(i) Cho vay các công ty, cá nhân thể hiện khoản cho vay tín chấp với thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026.

(ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp các bên liên quan có thời hạn hoàn trả đến tháng 4 năm 2029.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.281.628	18.138.958
Phải thu tiền bán tài sản cố định	974.763	974.763
Phải thu tiền bán căn hộ	735.038	797.070
TỔNG CỘNG	**36.991.429**	**19.910.791**

Phải thu ngắn hạn khách hàng với các bên liên quan là 29.187.846 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 *(Thuyết minh số 29)*.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	39.635.766	28.140.571

Trả trước cho người bán ngắn hạn với bên liên quan là 22.762.752 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 *(Thuyết minh số 29)*.

8. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.351.002.504	1.800.386.459
Phải thu các công ty khác	81.250.658	13.267.889
Phải thu nhân viên	21.579.543	11.872.765
Các khoản khác	11.736.269	5.991.038
	1.465.568.974	**1.831.518.151**
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	-	1.313.471.186
Các khoản khác	11.126.130	-
	11.126.130	**1.313.471.186**
TỔNG CỘNG	**1.476.695.104**	**3.144.989.337**

9. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Nguyên vật liệu	1.590.285	1.791.187
Hàng hóa	982.376	982.376
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	121.336	151.584
Trong đó:		
Hợp đồng xây dựng	*121.336*	*151.584*
Sản phẩm	58.335	58.335
TỔNG CỘNG	**2.752.332**	**2.983.482**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.341.575)	(2.341.575)
GIÁ TRỊ THUẦN	**410.757**	**641.907**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Vườn cây lâu năm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	154.681.086	16.136.179	35.720.874	4.024.117	6.689.440	108.060	217.359.756
Mua mới trong kỳ	-	91.476	-	-	-	-	91.476
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	154.681.086	16.227.655	35.720.874	4.024.117	6.689.440	108.060	217.451.232
Giá trị khấu hao lũy kế							
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(65.484.168)	(16.000.772)	(30.476.900)	(3.772.248)	(6.689.440)	(108.060)	(122.531.588)
Khấu hao trong kỳ	(1.565.142)	(16.683)	(604.598)	(63.496)	-	-	(2.249.919)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(67.049.310)	(16.017.455)	(31.081.498)	(3.835.744)	(6.689.440)	(108.060)	(124.781.507)
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	89.196.918	135.407	5.243.974	251.869	-	-	94.828.168
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	87.631.776	210.200	4.639.376	188.373	-	-	92.669.725

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2026	25.278.179	14.962.773	40.240.952
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	(14.845.773)	(14.845.773)
Hao mòn trong kỳ	-	(18.000)	(18.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	-	(14.863.773)	(14.863.773)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	25.278.179	117.000	25.395.179
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	25.278.179	99.000	25.377.179

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2026	63.456.715
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(14.653.847)
Khấu hao trong kỳ	(1.274.787)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(15.928.634)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	48.802.868
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	47.528.081

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 13.1)*	11.876.361.230	(107.548.606)	12.184.027.219	(820.533.726)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 13.2)*	7.360.041	(7.360.041)	916.380.007	(368.130.007)
TỔNG CỘNG	**11.883.721.271**	**(114.908.647)**	**13.100.407.226**	**(1.188.663.733)**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

			Ngày 30 tháng 6 năm 2026			*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc (Ngàn VND)*	*Dự phòng (Ngàn VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc (Ngàn VND)*	*Dự phòng (Ngàn VND)*
Công ty Cổ phần Lê Me	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	87,74	3.450.326.000	-	87,74	3.450.326.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	84,42	2.981.625.011	-	93,13	3.289.291.000	(712.985.120)
Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang)	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	83,00	2.745.600.000	-	83,00	2.745.600.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	85,00	2.591.261.613	-	85,00	2.591.261.613	-
Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai	Câu lạc bộ bóng đá	Đang hoạt động	97,50	89.769.616	(89.769.616)	97,50	89.769.616	(89.769.616)
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Quản lý bất động sản và khách sạn	Trước hoạt động	100,00	17.778.990	(17.778.990)	100,00	17.778.990	(17.778.990)
TỔNG CỘNG				**11.876.361.230**	**(107.548.606)**		**12.184.027.219**	**(820.533.726)**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Ngày 30 tháng 6 năm 2026			*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc (Ngàn VND)*	*Dự phòng (Ngàn VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc (Ngàn VND)*	*Dự phòng (Ngàn VND)*
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	Truyền thông	2,00	6.200.000	(6.200.000)	2,00	6.200.000	(6.200.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Viễn Đông	Thương mại và vận tải	-	1.160.041	(1.160.041)	-	1.160.041	(1.160.041)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi	-	-	-	8,24	909.019.966	(360.769.966)
TỔNG CỘNG			**7.360.041**	**(7.360.041)**		**916.380.007**	**(368.130.007)**

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Công cụ, dụng cụ	1.300.935	1.216.317
Chi phí trả trước dài hạn khác	172.834	297.480
TỔNG CỘNG	**1.473.769**	**1.513.797**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	29.128.704	40.853.050

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 3.786.042 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 *(Thuyết minh số 29)*.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	10.136.487	7.699.917

Người mua trả tiền trước với các bên liên quan là 8.875.417 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 *(Thuyết minh số 29)*.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Thuế giá trị gia tăng	806.741	806.301
Thuế thu nhập cá nhân	499.365	18.214.165
TỔNG CỘNG	**1.306.106**	**19.020.466**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	38.937.454	2.000.363.852
Trong đó:		
Chi phí lãi trái phiếu	*36.510.274*	*1.997.936.672*
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân	*2.427.180*	*2.427.180*
Chi phí hoạt động	1.900.000	15.413.409
Các khoản khác	3.428.303	5.331.099
TỔNG CỘNG	**44.265.757**	**2.021.108.360**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	752.645.269	1.721.543.702
Phải trả các tổ chức, cá nhân	175.201.860	58.895.970
Các khoản khác	31.208.422	3.416.729
	959.055.551	**1.783.856.401**
Dài hạn		
Các khoản khác	7.666.626	7.666.626
	7.666.626	**7.666.626**
TỔNG CỘNG	**966.722.177**	**1.791.523.027**

20. VAY

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Vay ngắn hạn		
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả trong vòng một năm *(*)*	-	1.099.000.000
	-	**1.099.000.000**
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước	1.973.378.922	-
	1.973.378.922	**-**
TỔNG CỘNG	**1.973.378.922**	**1.099.000.000**

20. VAY (tiếp theo)

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

Ngàn VND

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS ("OCBS")	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.099.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(26.621.078)	-
TỔNG CỘNG	**1.973.378.922**	**1.099.000.000**
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn	*1.973.378.922*	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	-	*1.099.000.000*

(*) Vào ngày 26 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán toàn bộ nợ gốc trái phiếu với giá trị 1.099.000.000 ngàn VND cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
6 tháng năm 2025					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.574.679.470	-	(686.640)	(3.387.918.129)	7.186.074.701
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(162.911.917)	(162.911.917)
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	(1.536.000)	(1.536.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2025	**10.574.679.470**	**-**	**(686.640)**	**(3.552.366.046)**	**7.021.626.784**

Ngàn VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
6 tháng năm 2026					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2025	12.674.679.470	408.450.000	(686.640)	(2.546.180.552)	10.536.262.278
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.574.337.791	2.574.337.791
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	(1.536.000)	(1.536.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2026	**12.674.679.470**	**408.450.000**	**(686.640)**	**26.621.239**	**13.109.064.069**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.267.467.947	1.267.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.267.467.947	1.267.467.947
Cổ phiếu phổ thông	*1.267.467.947*	*1.267.467.947*
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	*68.664*	*68.664*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.267.399.283	1.267.399.283
Cổ phiếu phổ thông	*1.267.399.283*	*1.267.399.283*

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu thuần	**11.599.852**	**1.888.733**	**22.640.698**	**4.797.102**
Trong đó:				
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	*10.200.892*	*434.795*	*19.866.247*	*2.038.570*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.398.960*	*1.453.938*	*2.774.451*	*2.758.532*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	169.200.000	6.000.000	407.539.644	6.000.000
Lãi cho vay, lãi Hợp đồng hợp tác kinh doanh	73.247.126	20.200.026	80.816.989	40.249.509
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	513.007	6.563.012	588.098	6.950.850
Doanh thu tài chính khác	5.753.171	43.584	9.049.701	59.422
TỔNG CỘNG	**248.713.304**	**32.806.622**	**497.994.432**	**53.259.781**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.200.892	434.795	19.866.247	2.038.570
Giá vốn dịch vụ cung cấp	672.818	508.289	1.347.438	1.016.578
TỔNG CỘNG	**10.873.710**	**943.084**	**21.213.685**	**3.055.148**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí đi vay	36.510.274	103.317.357	53.450.541	164.755.249
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	63.962.500	(712.985.120)	18.275.000
Chi phí lãi vay được miễn giảm	(784.505.139)	-	(1.534.505.139)	-
Các khoản khác	15.338.482	-	15.338.482	300.648
TỔNG CỘNG	**(732.656.383)**	**167.279.857**	**(2.178.701.236)**	**183.330.897**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	2.122.517	341.348	2.454.151	902.452
Chi phí lương nhân viên	100.631	94.335	195.262	191.337
Chi phí khác	-	19.765	-	51.996
TỔNG CỘNG	**2.223.148**	**455.448**	**2.649.413**	**1.145.785**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lương nhân viên	10.653.257	9.273.948	20.450.160	18.105.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.853.186	9.004.497	18.474.235	10.627.805
Chi phí khấu hao và hao mòn	989.645	975.453	2.007.090	2.096.495
Hoàn nhập dự phòng	(62.032)	(172.714)	(62.032)	(172.714)
Chi phí khác	8.436.017	1.659.597	10.923.054	2.829.130
TỔNG CỘNG	**34.870.073**	**20.740.781**	**51.792.507**	**33.486.302**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**-**	**178.513**	**15.413.409**	**381.657**
Các khoản khác	-	178.513	15.413.409	381.657
Chi phí khác	**61.254.645**	**430.636**	**61.879.329**	**908.531**
Đánh giá lại các tài sản không hiệu quả	59.882.433	233.790	59.882.433	332.504
Các khoản phạt	2.797	6.137	2.797	8.069
Các khoản khác	1.369.415	190.709	1.994.099	567.958
LỖ KHÁC	**(61.254.645)**	**(252.123)**	**(46.465.920)**	**(526.874)**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

Ngàn VND

	6 tháng năm 2026	*6 tháng năm 2025*
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	**2.577.214.841**	**(163.488.123)**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	124.446.318
Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	588.098	2.881.030
Hoàn nhập dự phòng	(712.985.120)	-
Các khoản khác	61.879.329	524.605
Thu nhập (lỗ) chịu thuế ước tính	**1.926.697.148**	**(35.636.170)**
Lỗ các kỳ trước chuyển sang	(1.926.697.148)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	(35.636.170)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	103.625
Điều chỉnh khác	-	(65.955)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(37.670)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**-**	**-**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.894.120
		Lãi cho vay	15.223.836
		Mua hàng hóa và dịch vụ	5.009.354
Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	42.500
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.309

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn *(Thuyết minh số 5)*			
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	1.227.942
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn *(Thuyết minh số 5)*			
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay	453.425.000
		Lãi cho vay	51.962.195
		Hợp đồng HTKD	287.000.000
		Lãi hợp đồng HTKD	4.938.850
Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Hợp đồng HTKD	506.000.000
		Lãi hợp đồng HTKD	8.692.110
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay	400.000.000
		Lãi cho vay	63.217.069
TỔNG CỘNG			**1.775.235.224**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	17.166.172
Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	3.343.560
Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.865.320
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	2.512.667
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.612.711
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.687.416
TỔNG CỘNG			**29.187.846**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 7)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Ứng trước mua hàng hóa	22.762.752

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty con	Chi trả hộ	497.323.846
Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	304.151.561
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	184.776.521
Công ty TNHH sản xuất Bột mì	Công ty con	Chi trả hộ	164.560.422
Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn gia súc Trà Bá	Công ty con	Chi trả hộ	141.346.241
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Công ty con	Chi trả hộ	42.650.715
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	12.500.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Chi trả hộ	3.693.198
TỔNG CỘNG			**1.351.002.504**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	3.069.726
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	716.316
TỔNG CỘNG			**3.786.042**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 16)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	8.875.417
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 19)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	477.754.297
Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn gia súc Trà Bá	Công ty con	Mượn tạm	245.274.437
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Công ty con	Thu hộ	22.769.750
Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	4.800.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thu hộ	2.046.785
TỔNG CỘNG			**752.645.269**

30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Ngàn VND Số đầu năm (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	23.640.372	23.640.372
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			
3. Phải thu ngắn hạn khác	1.833.603.949	(857.856)	1.832.746.093
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
I. Các khoản phải thu dài hạn			
1. Phải thu dài hạn khác	1.361.464.420	(49.221.177)	1.312.243.243
V. Đầu tư tài chính dài hạn			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	447.993.234	447.993.234

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2026